

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	8,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.4%	-10.2%	-22.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.16

(Ba1)

Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

3.17

(A3)

An toàn

2023

DT thuần

259

tỷ VNĐ

YoY

▲ 18.0

▲ 7.7%

2023

LN sau
thuế

10.7

tỷ VNĐ

YoY

▲ 5.97

▲ 127%

2023

ROE

8.5%

+/- YoY

▲ 4.5%

2023

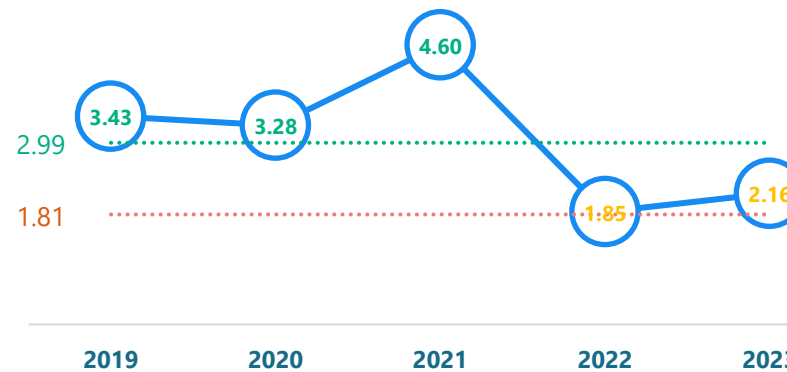
ROA

4.4%

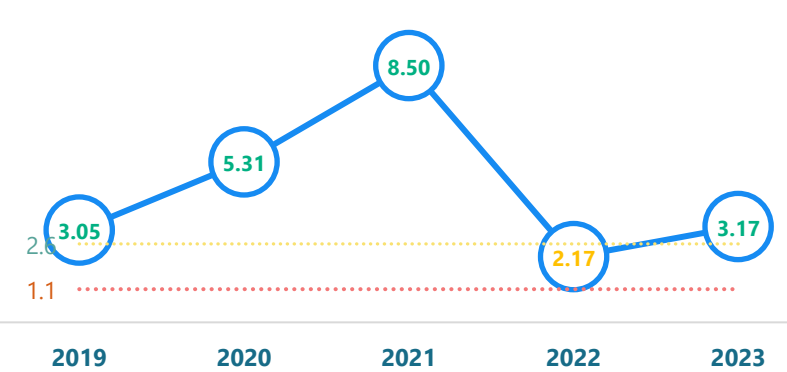
+/- YoY

▲ 1.9%

Z - Score



Z'' - Score



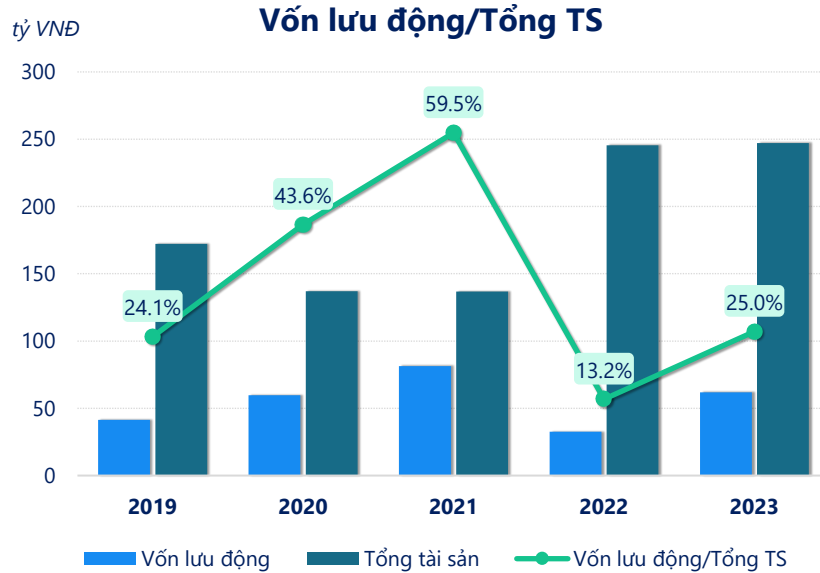
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PTT** năm **2023** đạt **2.16**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.85). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PTT** năm **2023** đạt **3.17**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.17). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **PTT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **259.2** tỷ đồng **tăng 7.75%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 127%** đạt **10.74** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.50%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

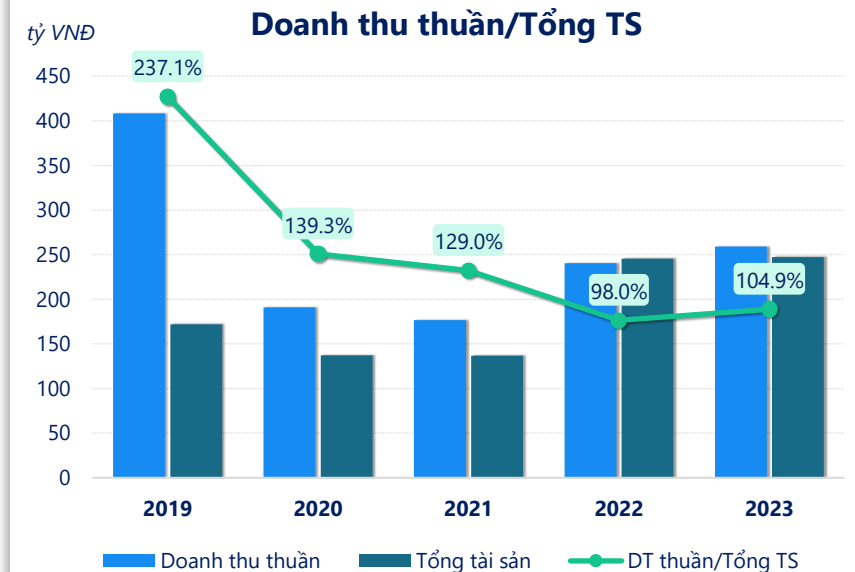
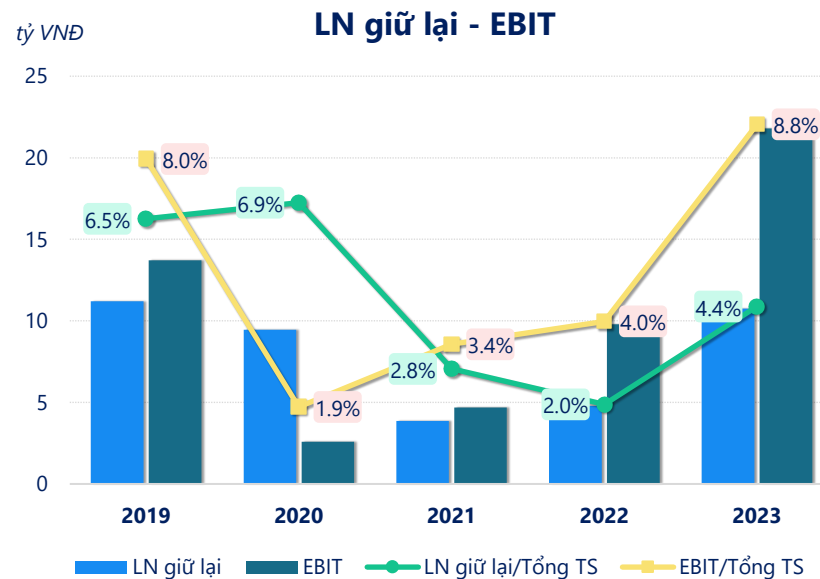
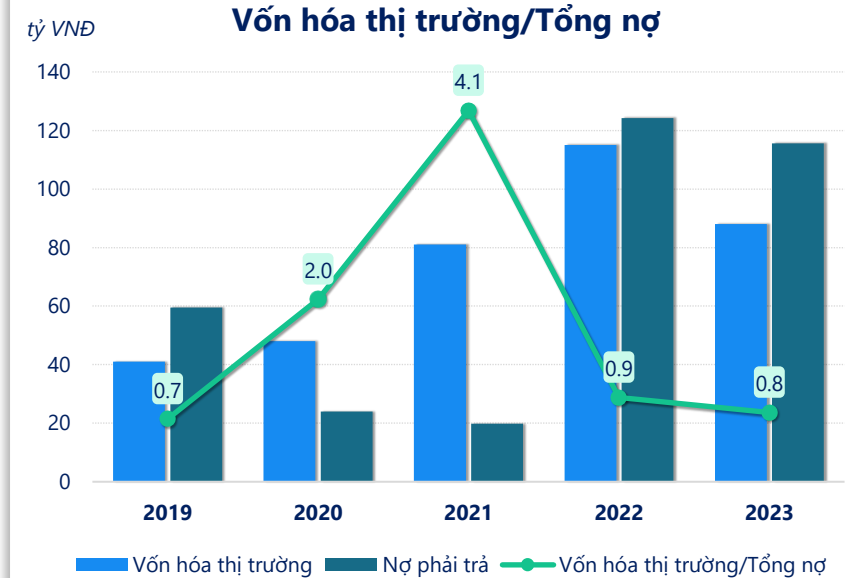
CTCP Vận tải Dầu khí Đông Dương (UPCOM: PTT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	247	245	0.7%
Tài sản ngắn hạn	114	79.7	43.3%
Tiền và tương đương tiền	12.9	18.0	-28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.7	40.0	41.7%
Phải thu ngắn hạn	31.6	18.1	74.0%
Hàng tồn kho	9.59	1.56	516%
Tài sản ngắn hạn khác	3.54	2.03	74.4%
Tài sản dài hạn	133	166	-19.8%
Phải thu dài hạn	2.94	8.00	-63.3%
Tài sản cố định	125	156	-19.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.40	0.20	1578%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.31	1.52	-13.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	116	124	-6.9%
Nợ ngắn hạn	52.5	47.2	11.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.9	13.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.2	9.60	78.7%
Nợ dài hạn	63.1	77.0	-18.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	62.5	76.4	-18.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	132	121	8.5%
Vốn chủ sở hữu	132	121	8.5%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	408	191	177	241	259
Giá vốn hàng bán	392	183	168	224	234
Lợi nhuận gộp	16.5	8.20	8.98	17.1	25.6
Doanh thu HĐTC	0.84	2.08	2.29	2.41	5.75
Chi phí TC	4.47	1.59	0.11	4.24	9.17
Chi phí lãi vay	4.47	1.59	0.11	3.65	8.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.41	8.09	7.68	8.69	10.3
LN thuần từ HĐKD	3.44	0.61	3.48	6.53	11.8
Lợi nhuận khác	5.81	0.40	1.09	-0.39	1.67
LN trước thuế	9.24	1.00	4.57	6.14	13.5
Lợi nhuận sau thuế	7.36	0.84	3.85	4.73	10.7
LNST của CĐ cty mẹ	7.36	0.84	3.85	4.73	10.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.1	0	19.2	41.0	19.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.97	0	8.84	-191	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.6	0	-3.63	90.2	-13.9
Tiền đầu kỳ	12.6	0	53.8	79.2	18.0
Lưu chuyển tiền thuần	16.5	0	24.4	-60.0	-5.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.22	0.00
Tiền cuối kỳ	29.1	0	78.2	19.0	12.9